

Số 419/BC-ĐTĐ

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO

Về việc thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đối với 04 xã: Bắc Lũng (huyện Lục Nam); Đại Lâm (huyện Lạng Giang); Quang Minh (huyện Hiệp Hòa) và Vân Trung (huyện Việt Yên) năm 2017

Thực hiện Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Đoàn thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới tại các xã giai đoạn 2017 – 2020. Từ ngày 27/11 đến ngày 28/11/2017, Đoàn thẩm định tiến hành thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đối với 04 xã: Bắc Lũng (huyện Lục Nam); Đại Lâm (huyện Lạng Giang); Quang Minh (huyện Việt Yên) và Vân Trung (huyện Việt Yên), kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đối với xã Bắc Lũng (huyện Lục Nam)

1.1. Về hồ sơ: UBND huyện Lục Nam đã nộp đủ hồ sơ theo yêu cầu:

- Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 22/11/2017 của UBND huyện Lục Nam về việc thẩm định, xét công nhận xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

- Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 16/11/2017 của UBND huyện Lục Nam về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Lục Nam năm 2017.

- Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 21/11/2017 của UBND huyện Lục Nam về tổng hợp ý kiến tham gia vào về kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Biên bản họp ngày 21/11/2017 đề nghị xét công nhận xã Bắc Lũng đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Báo cáo số 216/BC-MTTQ-BTT ngày 20/11/2017 của Mặt trận Tổ quốc huyện Lục Nam về tổng hợp kết quả lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới của xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam;

- Hồ sơ UBND xã Bắc Lũng nộp UBND huyện Lục Nam đề nghị thẩm tra xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2. Về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới

- Nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới:

Tổng nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của xã là 1.529 triệu đồng. Xã đã có phương án xử lý nợ xây dựng cơ bản gồm:

+ Theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2055/SKHĐT-KTN ngày 30/10/2017 dự kiến vốn đầu tư phát triển Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ xã Bắc Lũng là 438 triệu đồng.

+ Số nợ còn lại 1.091 triệu đồng hiện nay xã Bắc Lũng đã có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất, với diện tích 3.500m², theo thiết kế được chia thành 35 lô đất ở, dự kiến giá bán 150 triệu/lô x 35 lô = 5.250 triệu đồng, tỷ lệ (%) trích lại cho xã 1.470 triệu đồng. Đảm bảo nguồn vốn để thanh toán trả nợ trong năm 2018.

Nguồn vốn nợ đọng XDCB được Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận đảm bảo khả năng thực hiện.

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới xã Bắc Lũng (huyện Lục Nam) đạt được đến thời điểm thẩm định: 19/19 tiêu chí.

(Kèm theo Phụ lục 01 kết quả thực hiện các tiêu chí xã Bắc Lũng năm 2017).

2. Đối với xã Đại Lâm (huyện Lạng Giang)

2.1. Về hồ sơ: UBND huyện Lạng Giang đã nộp đủ hồ sơ theo yêu cầu:

- Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 22/11/2017 của UBND huyện Lạng Giang về việc thẩm định, xét công nhận xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

- Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 17/11/2017 của UBND huyện Lạng Giang về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Đại Lâm năm 2017;

- Báo cáo số 55/BC-UBND ngày 17/11/2017 của UBND huyện Lạng Giang về tổng hợp ý kiến tham gia vào về kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;

- Biên bản họp ngày 20/11/2017 đề nghị xét công nhận xã Đại Lâm đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Báo cáo số 37/BC-MTTQ-BTT ngày 22/11/2017 của Mặt trận Tổ quốc huyện Lạng Giang về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới tại xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang;

- Hồ sơ UBND xã Đại Lâm nộp UBND huyện Lạng Giang đề nghị thẩm tra xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và Báo cáo số 61/BC-UBND ngày 28/11/2017 giải trình ý kiến của Đoàn thẩm định tỉnh.

2.2. Về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới

- Nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới: Tổng số nợ đọng các công trình XDCB xã năm 2017 là 2.499,4 triệu đồng. Ngày 25/11/2017 xã Đại Lâm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017 lần 2 với 20 lô đất ở khu Cầu Mới, thôn Hậu với tổng số tiền đấu giá 20 lô đất dự kiến thu được 21.683 triệu đồng, trong đó ngân sách xã (% trích lại) là 6 tỷ đồng. Như vậy, với số nợ 2.499,40 triệu đồng xây dựng nông thôn mới, xã Đại Lâm đủ điều kiện thanh toán trong năm 2017.

Nguồn vốn nợ đọng XDCB được Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận đảm bảo khả năng thực hiện.

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang đạt được đến thời điểm thẩm định: 19/19 tiêu chí.

(Kèm theo Phụ lục 02 Kết quả thực hiện các tiêu chí xã Đại Lâm năm 2017).

3. Đối với xã Quang Minh (huyện Hiệp Hòa)

3.1. Về hồ sơ: UBND huyện Hiệp Hòa đã nộp đủ hồ sơ theo yêu cầu:

- Tờ trình số 312/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc thẩm định, xét công nhận xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

- Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 07/11/2017 của UBND huyện Hiệp Hòa về báo cáo thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Quang Minh năm 2017;

- Báo cáo số 380a/BC-UBND ngày 08/11/2017 của UBND huyện Hiệp Hòa về tổng hợp ý kiến tham gia vào về kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

- Biên bản họp ngày 17/11/2017 đề nghị xét công nhận xã Quang Minh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Báo cáo số 69/BC-MTTQ ngày 16/11/2017 của Mặt trận Tổ quốc huyện Hiệp Hòa về kết quả lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của xã Quang Minh;

- Hồ sơ UBND xã Quang Minh nộp UBND huyện Hiệp Hòa đề nghị thẩm tra xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3.2. Về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới

- Nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới: Tổng số nợ đọng các công trình XDCB trong nông thôn mới của xã là 1.500 triệu đồng, xã đã có phương án xử lý nợ xây dựng cơ bản trong năm 2018 gồm:

+ Thu tiền sử dụng đất theo Quyết định 191 của UBND tỉnh, số tiền được huyện điều tiết lại năm 2017 là 920 triệu đồng.

+ Số tiền còn phải thu của 17 hộ dân là 1.712,930 triệu đồng.

+ Thu tiền đấu giá sử dụng đất theo Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND huyện Hiệp Hòa phê duyệt đấu giá 13 lô đất, với số tiền 3.245 triệu đồng.

Nguồn vốn nợ đọng XDCB được Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận đảm bảo khả năng thực hiện.

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa đạt được đến thời điểm thẩm định: 19/19 tiêu chí.

(Kèm theo Phụ lục 03 Kết quả thực hiện các tiêu chí xã Quang Minh năm 2017).

4. Đối với xã Vân Trung, huyện Việt Yên

4.1. Về hồ sơ: UBND huyện Việt Yên đã nộp đủ hồ sơ theo yêu cầu:

- Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 21/11/2017 của UBND huyện Việt Yên về việc thẩm định, xét công nhận xã Vân Trung, huyện Việt Yên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

- Báo cáo số 434/BC-UBND ngày 10/11/2017 của UBND huyện Việt Yên về báo cáo thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Vân Trung năm 2017;

- Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 17/11/2017 của UBND huyện Việt Yên về tổng hợp ý kiến tham gia vào về kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Biên bản họp ngày 17/11/2017 đề nghị xét công nhận xã Vân Trung đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Báo cáo số 45/BC-MTTQ-BTT ngày 15/11/2017 của Mặt trận Tổ quốc huyện Việt Yên về tổng hợp ý kiến tham gia vào kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới năm 2017 của xã Vân Trung;

- Hồ sơ UBND xã Vân Trung nộp UBND huyện Việt Yên đề nghị thẩm tra xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

4.2. Về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới

- Nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới: Tổng nợ đọng ước nợ đến 31/12/2017 là 1.864 triệu. Xã đã có phương án xử lý nợ xây dựng cơ bản trong năm 2018 gồm:

+ Ngân sách Trung ương: 557 triệu (Theo thông báo dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển (NSTW) tại công văn số 2055/SKHĐT-KTN ngày 30/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Từ nguồn ngân sách điều tiết tỷ lệ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn xã là 2.835 triệu đồng.

Nguồn vốn nợ đọng XDCB được Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận đảm bảo khả năng thực hiện.

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới xã Vân Trung, huyện Việt Yên đạt được đến thời điểm thẩm định: 19/19 tiêu chí.

(Kèm theo Phụ lục 04 Kết quả thực hiện các tiêu chí xã Vân Trung năm 2017).

II. ĐÁNH GIÁ

1. Công tác tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn của UBND các xã: Bắc Lũng (huyện Lục Nam), Đại Lâm (Lạng Giang), Quang Minh (Hiệp Hòa), Vân Trung (Việt Yên) cùng công tác thẩm tra của UBND các huyện: Lục Nam, Lạng Giang, Hiệp Hòa và huyện Việt Yên tiến hành đúng quy định.

2. Thành viên Đoàn thẩm định đã nghiên cứu hồ sơ chứng minh tiêu chí của 49 chỉ tiêu trong 19 tiêu chí nông thôn mới và nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới của từng xã. Sau khi tiến hành thẩm định thực địa, Đoàn thẩm định tiến hành thẩm định tập trung, thống nhất công khai tại hội trường. Thành viên Đoàn thẩm định đã chỉ rõ những thiếu sót về mặt hồ sơ và những tồn tại đề nghị

UBND xã, UBND các huyện khắc phục trong thời gian tới. UBND các xã, UBND các cấp huyện đã kịp thời bổ sung theo ý kiến góp ý của Đoàn thẩm định.

(Kèm theo Phụ lục 05 Những nội dung góp ý của Đoàn thẩm định tỉnh)

3. Nội dung nợ đọng XDCB trong nông thôn mới, các xã đều chứng minh được nguồn vốn và có văn bản về kế hoạch trả nợ, được Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận.

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Các thành viên Đoàn thẩm định thống nhất kết quả thẩm định các xã: Bắc Lũng (huyện Lục Nam); Đại Lâm (huyện Lạng Giang); Quang Minh (huyện Hiệp Hòa) và xã Vân Trung (huyện Việt Yên) đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới và đảm bảo nguồn vốn thanh toán của nội dung nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới.

2. Đề nghị Hội đồng thẩm định xem xét, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận các xã: Bắc Lũng (huyện Lục Nam); Đại Lâm (huyện Lạng Giang); Quang Minh (huyện Hiệp Hòa) và xã Vân Trung (huyện Việt Yên) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017./.

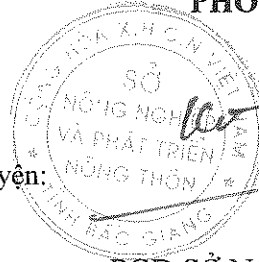
Nơi nhận:

Lưu VT, VPĐP.

Bản điện tử:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT. UBND tỉnh Dương Văn Thái (b/c);
- GD Sở Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- UBND, Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện: Lục Nam; Lạng Giang; Hiệp Hòa; Việt Yên.

KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN



PGĐ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Nguyễn Văn Doanh

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI XÃ BẮC LŨNG, HUYỆN LỤC NAM NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 419/BC-ĐTĐ, ngày 01/12/2017 của Đoàn thẩm định tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	UBND xã tự đánh giá	Huyện thẩm tra	Tỉnh thẩm định
I QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; còn lại lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện.	80% đường xã, 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Cứng hóa bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế nhưng phải bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến	70% cứng hóa	94,07%	94,07%	94,07%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Cứng hóa bằng bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,0m; còn lại sạch và không lầy lội vào mùa mưa	60% cứng hóa; còn lại sạch không lầy lội	93,42%	93,42%	93,42%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn để kết nối với các tuyến nhánh trên cánh đồng; mặt đường lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%

3	Thủy lợi	3.1. Đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; Đạt tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	90% tưới tiêu nước; 50% cứng hóa kênh mương	96,79% diện tích được tưới chủ động; 82,24% diện tích được tiêu chủ động; 65,18% mương được cứng hóa	96,79% diện tích được tưới chủ động; 82,24% diện tích được tiêu chủ động; 65,18% mương được cứng hóa	96,79% diện tích được tưới chủ động; 82,24% diện tích được tiêu chủ động; 65,18% mương được cứng hóa
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	100%	100%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥70%	75%	75%	75%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng quy hoạch diện tích tối thiểu 500m ² , quy mô xây dựng tối thiểu 200 chỗ ngồi; khu thể thao xã (có thể nằm cùng hoặc tách rời với nhà văn hóa xã) diện tích tối thiểu 2.000m ² phục vụ cho hoạt động tập trung, sự kiện lớn, sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi của xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em; có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. - Những xã chưa có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, thôn, bản nhưng phải có trang bị một số thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ em.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: - Xã có chợ nông thôn (hoặc chợ liên xã) trong quy hoạch đạt chuẩn theo quy định - Xã không có chợ trong quy hoạch hoặc có trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện thì phải có điểm mua bán tập trung, giao thương hàng hóa đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, trật tự công cộng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: Xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa của các tổ chức, cá nhân	Có	Có	Có	Có
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Xã có dịch vụ viễn thông, internet đến các thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet	Có	Có	Có	Có
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Xã có đài truyền thanh xã hoạt động tốt và 100% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã hoạt động đảm bảo thông tin đến người dân phục vụ công tác tuyên truyền	Có	Có	Có	Có
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã có tối thiểu 01 máy tính/bộ phận; có kết nối mạng LAN; sử dụng hệ thống thư công vụ, gửi nhận văn bản qua mạng internet; sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Có	Có	Có	Có
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	97,02%	97,02%	97,02%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 (triệu đồng/người)	≥26	29,6 triệu	29,6 triệu	29,6 triệu
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	8,38%	8,38%	8,38%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	93,77%	93,77%	93,77%

13	Hình thức tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥70%	100%	100%	93%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥25%	39,03%	39,03%	39,03%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	91,93%	91,93%	91,93%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,7%	21,1%	21,1%	21,1%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥90% nước hợp vệ sinh; (≥50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (52,02% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (52,02% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (52,02% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Các trường hợp mai táng phải được thực hiện ở nghĩa trang theo quy hoạch và quy chế quản lý nghĩa trang của địa phương đảm bảo vệ sinh môi trường, nếp sống văn minh trong việc tang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	98,5%	98,5%	98,5%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥60%	75,76%	75,76%	75,76%

		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tổng số tiêu chí đạt				19/19	19/19	19/19

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI XÃ ĐẠI LÂM, HUYỆN LẠNG GIANG NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 449 /BC-ĐTĐ, ngày 04 /12/2017 của Đoàn thẩm định tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	UBND xã tự đánh giá	Huyện thẩm tra	Tỉnh thẩm định
I QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; còn lại lu lên đất cấp III trở lên đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện.	80% đường xã, 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Cứng hóa bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế nhưng phải bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến	70% cứng hóa	81,17%	81,17%	81,17%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Cứng hóa bằng bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,0m; còn lại sạch và không lầy lội vào mùa mưa	60% cứng hóa; còn lại sạch không lầy lội	70,92%	70,92%	70,92%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn để kết nối với các tuyến nhánh trên cánh đồng; mặt đường lu lên đất cấp III trở lên đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%

3	Thủy lợi	3.1. Đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; Đạt tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	90% tưới tiêu nước; 50% cứng hóa kênh mương	98,06% diện tích được tưới chủ động; 92% diện tích được tiêu chủ động; 53,29% mương được cứng hóa	98,06% diện tích được tưới chủ động; 92% diện tích được tiêu chủ động; 53,29% mương được cứng hóa	98,06% diện tích được tưới chủ động; 92% diện tích được tiêu chủ động; 53,29% mương được cứng hóa
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	100%	100%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥70%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng quy hoạch diện tích tối thiểu 500m ² , quy mô xây dựng tối thiểu 200 chỗ ngồi; khu thể thao xã (có thể nằm cùng hoặc tách rời với nhà văn hóa xã) diện tích tối thiểu 2.000m ² phục vụ cho hoạt động tập trung, sự kiện lớn, sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi của xã o.z. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định:	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em; có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. - Những xã chưa có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, thôn, bản nhưng phải có trang bị một số thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ em.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: Xã có chợ nông thôn (hoặc chợ liên xã) trong quy hoạch đạt chuẩn theo quy định - Xã không có chợ trong quy hoạch hoặc có trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện thì phải có điểm mua bán tập trung, giao thương hàng hóa đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, trật tự công cộng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: Xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa của các tổ chức, cá nhân	Có	Có	Có	Có
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Xã có dịch vụ viễn thông, internet đến các thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet	Có	Có	Có	Có
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Xã có đài truyền thanh xã hoạt động tốt và 100% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã hoạt động đảm bảo thông tin đến người dân phục vụ công tác tuyên truyền	Có	Có	Có	Có
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã có tối thiểu 01 máy tính/bộ phận; có kết nối mạng LAN; sử dụng hệ thống thư công vụ, gửi nhận văn bản qua mạng internet; sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Có	Có	Có	Có
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	87,9%	87,9%	87,9%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 (triệu đồng/người)	≥26	35,5 triệu	35,5 triệu	35,5 triệu
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	6,4%	6,4%	6,4%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	97,4%	97,4%	97,4%

13	Hình thức tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	$\geq 70\%$	74,7%	74,7%	74,7%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 25\%$	57,7%	57,7%	57,7%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 85\%$	94%	94%	94%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 26,7\%$	26,3%	26,3%	26,3%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	$\geq 90\%$ nước hợp vệ sinh; $\geq 50\%$ nước sạch)	98,7% nước hợp vệ sinh; (51,3% nước sạch)	98,7% nước hợp vệ sinh; (51,3% nước sạch)	98,7% nước hợp vệ sinh; (51,3% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Các trường hợp mai táng phải được thực hiện ở nghĩa trang theo quy hoạch và quy chế quản lý nghĩa trang của địa phương đảm bảo vệ sinh môi trường, nếp sống văn minh trong việc tang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	92,6%	92,6%	92,6%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	$\geq 60\%$	73,8%	73,8%	73,8%

		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tổng số tiêu chí đạt				19/19	19/19	19/19

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI XÃ QUANG MINH, HUYỆN HIỆP HÒA NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 419/BC-ĐTĐ, ngày 01/12/2017 của Đoàn thẩm định tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	UBND xã tự đánh giá	Huyện thẩm tra	Tỉnh thẩm định
I	QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; còn lại lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện.	80% đường xã, 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Cứng hóa bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế nhưng phải bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến	70% cứng hóa	90,9%	90,9%	90,9%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Cứng hóa bằng bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,0m; còn lại sạch và không lầy lội vào mùa mưa	60% cứng hóa; còn lại sạch không lầy lội	66,9%	66,9%	66,9%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn để kết nối với các tuyến nhánh trên cánh đồng; mặt đường lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%

3	Thủy lợi	3.1. Đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; Đạt tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	90% tưới tiêu nước; 50% cứng hóa kênh mương	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	100%	100%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥70%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng quy hoạch diện tích tối thiểu 500m ² , quy mô xây dựng tối thiểu 200 chỗ ngồi; khu thể thao xã (có thể nằm cùng hoặc tách rời với nhà văn hóa xã) diện tích tối thiểu 2.000m ² phục vụ cho hoạt động tập trung, sự kiện lớn, sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi của xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: - Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em; có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. - Những xã chưa có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, thôn, bản nhưng phải có trang bị một số thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ em.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: Xã có chợ nông thôn (hoặc chợ liên xã) trong quy hoạch đạt chuẩn theo quy định - Xã không có chợ trong quy hoạch hoặc có trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện thì phải có điểm mua bán tập trung, giao thương hàng hóa đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, trật tự công cộng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: Xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa của các tổ chức, cá nhân	Có	Có	Có	Có
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Xã có dịch vụ viễn thông, internet đến các thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet	Có	Có	Có	Có
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Xã có đài truyền thanh xã hoạt động tốt và 100% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã hoạt động đảm bảo thông tin đến người dân phục vụ công tác tuyên truyền	Có	Có	Có	Có
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã có tối thiểu 01 máy tính/bộ phận; có kết nối mạng LAN; sử dụng hệ thống thư công vụ, gửi nhận văn bản qua mạng internet; sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Có	Có	Có	Có
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	95,9%	95,9%	95,9%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 (triệu đồng/người)	≥26	29,4 triệu	29,4 triệu	29,4 triệu
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	8,35%	8,35%	8,35%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	94,01%	94,01%	94,01%
13	Hình thức tổ chức	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

	sản xuất	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥70%	90,62%	90,62%	90,62%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥25%	55,12%	55,12%	55,12%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	90,15%	90,15%	90,15%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,7%	14,2%	14,2%	14,2%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥90% nước hợp vệ sinh; (≥50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Các trường hợp mai táng phải được thực hiện ở nghĩa trang theo quy hoạch và quy chế quản lý nghĩa trang của địa phương đảm bảo vệ sinh môi trường, nếp sống văn minh trong việc tang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	97%	97%	97%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥60%	62,1%	62,1%	62,1%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tổng số tiêu chí đạt				19/19	19/19	19/19

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI XÃ QUANG MINH, HUYỆN HIỆP HÒA NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 419/BC-ĐTĐ, ngày 01/12/2017 của Đoàn thẩm định tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	UBND xã tự đánh giá	Huyện thẩm tra	Tỉnh thẩm định
I QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; còn lại lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện.	80% đường xã, 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Cứng hóa bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế nhưng phải bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến	70% cứng hóa	90,9%	90,9%	90,9%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Cứng hóa bằng bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,0m; còn lại sạch và không lầy lội vào mùa mưa	60% cứng hóa; còn lại sạch không lầy lội	66,9%	66,9%	66,9%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn để kết nối với các tuyến nhánh trên cánh đồng; mặt đường lu lèn đất cấp III trở lên đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%

3	Thủy lợi	3.1. Đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; Đạt tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	90% tưới tiêu nước; 50% cứng hóa kênh mương	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa	95% diện tích được tưới chủ động; 100% diện tích được tiêu chủ động; 57,2% mương được cứng hóa
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	100%	100%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥70%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng quy hoạch diện tích tối thiểu 500m ² , quy mô xây dựng tối thiểu 200 chỗ ngồi; khu thể thao xã (có thể nằm cùng hoặc tách rời với nhà văn hóa xã) diện tích tối thiểu 2.000m ² phục vụ cho hoạt động tập trung, sự kiện lớn, sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi của xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: - Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em; có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. - Những xã chưa có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, thôn, bản nhưng phải có trang bị một số thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ em.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: Xã có chợ nông thôn (hoặc chợ liên xã) trong quy hoạch đạt chuẩn theo quy định - Xã không có chợ trong quy hoạch hoặc có trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện thì phải có điểm mua bán tập trung, giao thương hàng hóa đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, trật tự công cộng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: Xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa của các tổ chức, cá nhân	Có	Có	Có	Có
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet: Xã có dịch vụ viễn thông, internet đến các thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet	Có	Có	Có	Có
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: Xã có đài truyền thanh xã hoạt động tốt và 100% số thôn, bản trong xã có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã hoạt động đảm bảo thông tin đến người dân phục vụ công tác tuyên truyền	Có	Có	Có	Có
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã có tối thiểu 01 máy tính/bộ phận; có kết nối mạng LAN; sử dụng hệ thống thư công vụ, gửi nhận văn bản qua mạng internet; sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Có	Có	Có	Có
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	95,9%	95,9%	95,9%
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 (triệu đồng/người)	≥26	29,4 triệu	29,4 triệu	29,4 triệu
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	8,35%	8,35%	8,35%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	94,01%	94,01%	94,01%
13	Hình thức tổ chức	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

	sản xuất	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥70%	90,62%	90,62%	90,62%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥25%	55,12%	55,12%	55,12%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	90,15%	90,15%	90,15%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,7%	14,2%	14,2%	14,2%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥90% nước hợp vệ sinh; (≥50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)	100% nước hợp vệ sinh; (50% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Các trường hợp mai táng phải được thực hiện ở nghĩa trang theo quy hoạch và quy chế quản lý nghĩa trang của địa phương đảm bảo vệ sinh môi trường, nếp sống văn minh trong việc tang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	97%	97%	97%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥60%	62,1%	62,1%	62,1%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%
				18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tổng số tiêu chí đạt				19/19	19/19	19/19

NHỮNG NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ UBND CÁC XÃ HOÀN THIỆN
(Kèm theo Báo cáo số: 416 /BC-ĐTĐ ngày 01 /11/2017 của Đoàn thẩm định)

T	Xã/Huyện	Nội dung		
		Tiêu chí	Sở, ngành phụ trách	Nội dung góp ý
1	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	TC 1 (Quy hoạch)	Sở Xây dựng	đồ án quy hoạch phê duyệt 2012 nhưng đến 2016 mới công khai quy hoạch và 8/2016 mới tổ chức cắm mốc giới.
		TC 2 (Giao thông)	Sở Giao thông Vận tải	Đề nghị các điểm giao có xây tường vuông góc, khuất tầm nhìn nên vẽ hoặc đặt thêm các biển cảnh báo; Các tuyến đường tăng cường công tác tự quản.
		TC 8 (Thông tin và Truyền thông)	Sở Thông tin và Truyền thông	Tăng cường hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đạo điều hành và phần mềm một cửa điện tử
		TC 15 (Y tế)	Sở Y tế	UBND xã quan tâm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng trạm y tế xã.
		Các chỉ tiêu của TC 17 (17.2; 17.3; 17.5; 17.6; 17.7)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đề nghị bổ sung hồ sơ về cơ sở chăn nuôi của 17.7 (đối với 02 thôn còn lại); 17.3 quan tâm thêm về cảnh quan môi trường; 17.5 (hệ thống thu gom rác thải cơ bản triển khai khá tốt, đề xuất lựa chọn lò đốt rác hiện đại hơn (nếu có)); 17.6 số liệu thống kê chi tiết, đánh giá rõ ràng, tuy nhiên đề nghị báo cáo của xã bổ sung thêm văn bản chỉ đạo của xã về nội dung này
2	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	TC 1 (Quy hoạch)	Sở Xây dựng	Đề nghị huyện và xã khẩn trương có kế hoạch thực hiện cắm mốc
		TC 8 (Thông tin và Truyền thông)		Tăng cường hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đạo điều hành và phần mềm một cửa điện tử
				Theo quy hoạch 2 nghĩa trang cần mở rộng đảm bảo khoảng cách theo quy hoạch. Một số nghĩa trang

		Chỉ tiêu 17.4		chưa thực hiện chỉnh trang theo quy định. Đề nghị UBND huyện, xã có định hướng tập trung kinh phí giải phóng mặt bằng mở rộng 2 nghĩa trang theo đúng quy hoạch
		TC 2 (Giao thông)	Sở Giao thông Vận tải	Đối với những chỗ có thể mở rộng về lề đường, điểm tránh xe, đề nghị UBND xã thực hiện. Tăng cường công tác quản lý.
		Chỉ tiêu 17.2; 17.3	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hồ sơ đề nghị bổ sung 02 cơ sở theo quy định có báo cáo tác động môi trường; Chỉ tiêu 17.3 vẫn còn điểm rác nhỏ trên một số tuyến đường, nhiều tuyến đường chưa có hệ thống thu gom nước thải. Thu gom xử lý rác thải rắn, cần tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng lò đốt rác tại bãi rác tập trung
3	Xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	TC 8 (Thông tin và Truyền thông)	Sở Thông tin và Truyền thông	Tăng cường hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đạo điều hành và phần mềm một cửa điện tử
		Chỉ tiêu 17.5	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cần bổ sung Kế hoạch bảo vệ môi trường tại khu xử lý rác thải tập trung của xã trình UBND huyện phê duyệt; UBND xã xây dựng báo cáo Kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm trình HĐND xã; UBND xã cần có kế hoạch xử lý nước thải chăn nuôi theo khu tập trung.
4	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên	TC 2 (Giao thông)	Sở Giao thông Vận tải	Tình trạng đường đã đổ bê tông xuống cấp, nhiều tuyến đường còn nhỏ hẹp đề nghị hàng năm bố trí kinh phí để duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường trên địa bàn
		TC 8 (Thông tin và Truyền thông)	Sở Thông tin và Truyền thông	Tăng cường hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đạo điều hành và phần mềm một cửa điện tử